

Xung hô trong gia đình Việt nam

Nguyễn Đăng Trúc
Reichstett, Pháp

1- Cách xưng hô trong khuôn khổ cá biệt của tiếng nói Việt nam

So với một số tiếng nói đang phổ biến trên thế giới, lối nói của người Việt chúng ta trong cách xưng hô có những nét hết sức cá biệt. Chúng ta hầu như không dùng đại-danh-từ để nói chuyện với nhau, nhưng dùng trực tiếp danh-từ để xưng hô.

Chẳng hạn trong tiếng Pháp " *je te dis ceci* ". Hai chữ " *je* " và " *te* " là đại-danh-từ. Nếu dịch ra Việt ngữ theo lối nói ngọng của một số người mới bập bẹ tiếng Việt thì chúng ta có thể nói : tôi nói với mày cái này. Tôi (tao, tau, tớ) với mày (mày, mi) là hai đại-danh-từ có trong tiếng Việt, nhưng không mấy khi dùng đến trong lối xưng hô thực tế và linh động của chúng ta. Hay đúng hơn, Tôi¹ được dùng một cách tổng quát đối với một cử tọa hoặc độc giả, hay trong bài viết hay với một người xa lạ đồng hàng. Tao, tau, tớ và mày, mi chỉ được sử dụng hoặc giữa bạn hữu bằng tuổi và rất thân, hoặc khi người ta tỏ thái độ giận dữ hay miệt thị. Tùy hoàn cảnh, chúng ta nói: Con thừa ba việc này, chú nhấn cháu điều này... Các chữ con, ba, chú, cháu là danh từ được dùng như đại danh từ.

Qua lối xưng hô đặc biệt đó, nhiều nhà nghiên cứu đã minh giải để đưa ra một số nhận xét:

- Tiếng Việt ưu tiên sử dụng những lối nói trực tiếp linh động trong từng hoàn cảnh cá biệt, thay vì ý-niệm-hóa thành các đại-danh-từ phổ quát hơn và trừu tượng hơn.
- Xét về mặt nguyên nhân có tính cách văn hóa, có thể cộng đồng người Việt phân biệt rõ hai cảnh vực khác nhau: một mặt cảnh vực tương quan giữa con người với nhau, hoặc con người với Thần linh và mặt khác là mối tương quan dựa trên hiểu biết khách quan, trừu tượng liên hệ đến sinh hoạt và lối tiếp cận với đồ vật. Tương quan rất phong phú giữa người với người trong tiếng nói của chúng ta phản ánh một sự nhìn nhận phẩm giá và vị trí cá biệt của mỗi người. Trong tương quan gặp gỡ "cha và con" chẳng hạn, chúng ta thấy hai bên nhìn nhận và cân có nhau. Hẳn nhiên xét theo sự hiểu biết sự vật theo thước đo của thời gian khách quan, thì trước khi có người con bấy giờ người cha đã là một ông A, ông B nào đó. Nhưng trong giây phút tiếp cận giữa hai người qua lời nói, người cha và người con đang cùng nhau hiện hữu và cần có nhau để thể hiện phẩm giá làm người của mình trong một vị thế và tương giao cụ thể không thể thay thế. Trái lại, khi nói : tôi ăn củ khoai, tôi đánh răng, tôi làm bài toán, tôi thấy một ngôi sao, thì các chữ *tôi* đại-danh-từ này là chủ từ của bất cứ một sự hiểu biết nào, một hành động nào trong một mối tương quan giữa con người với một đối vật nào đó. Nếu chúng ta chuyển qua ngôn ngữ triết học, thì tương giao linh hoạt giữa cha con chẳng hạn, chúng ta gọi là chiều kích hay cảnh vực con người (cõi người ta), còn mối tương quan thứ hai giữa người và đối vật (đối tượng này có thể là con người nhưng con người nơi đây đã từng chuyển vào khung tương giao đối vật), chúng ta gọi là chiều kích đất.
- Cách xưng hô tiếng Việt khi tiếp xúc với bất cứ ai trong xã hội mà mình gặp bằng những danh từ dùng để chỉ người thân trong gia đình (như : thừa ông, thừa bà, bác, chú, anh, chị, cô, gi, mẹ...) cho thấy người Việt lấy gia đình làm nơi khởi phát cho cộng đồng xã hội. Mặt khác sự kiện đó chứng minh hùng hồn và cụ thể tình huynh đệ nhân loại (*tứ hải giai huynh đệ*) trong cách cư xử hằng ngày.
- Về hậu quả, cách xưng hô trong tiếng nói Việt nam có thể phản ánh một cộng đồng con người biết trên dưới trật tự, phát huy để dâng những mối tình cảm thân thiết và cách cư xử lễ nghĩa

¹ Chữ *tôi*, *tớ* ở đây là đại-danh-từ, nhưng có nguồn gốc phát sinh là chữ *tôi*, *tớ* (danh từ: có nghĩa là người bên dưới, người giúp việc trong nhà)

linh động, gây ý thức về các đạo làm người trong nhiều mối tương giao riêng (đạo hiếu, đạo vợ-chồng, cha mẹ-con cái, đạo thầy-trò, đạo bằng hữu...) .

Nhưng hai khuyết điểm sau đây có thể nêu lên :

- Trước hết là tương giao xã hội có trật tự trên-dưới được tôn vinh quá mức mà quên lãng chiều kích trời và đất. Đúng vậy, tương quan giữa người và người trong cuộc sống lễ nghĩa chưa đủ để chi phối hết ý nghĩa và phẩm giá nhân vị. Có những tương quan sâu hơn nữa, người ta gọi là tiếng nói của Trời mà tương quan giữa người với nhau phải lưu ý. Chẳng hạn không thể nhân danh tương quan cha-con, thầy-trò để bất chấp đạo lý của lương tâm (nghĩa là tiếng của Trời nói riêng với mình). Và điểm tiêu cực dễ nhận ra cả đó là việc tuyệt đối hóa các vị trí trên dưới, các lối biểu lộ tương quan cá biệt trong cách xưng hô thành một xã hội khép kín, mặc cảm tự ti, rụt rè không dám nói thật; và đó là một trong những nguyên nhân hạn chế việc phát huy kiến thức khoa học trừu tượng, tinh thần dân chủ và bình đẳng; nhất là một lối nhần nhục đến như khiếm nhục của giới trẻ và phụ nữ trong sinh hoạt cộng đồng bên cạnh một phong cách kẻ cả, cố chấp và lăm lăm vô tâm của các bậc bề trên.
- Về mặt kỹ thuật sử dụng tiếng nói Việt nam, thì ngay cả đối với người Việt bình thường cách xưng hô của chúng ta quả là tế nhị khó khăn. Không phải chỉ dựa trên tương quan trên dưới, liên hệ huyết tộc, hoàn cảnh xã hội, mà còn tùy thuộc tâm tình lúc vui, lúc giận lúc buồn, lúc cay co châm biếm, lúc nài nỉ..., chưa kể đến các lối xưng hô tùy vùng địa lý và dựa trên những cách đánh giá ưu tiên theo giá trị chọn lựa. Chẳng hạn người Bắc thì gọi chị của mẹ là bác, chồng em gái của mẹ là chú, người Trung và người Nam thì chị hay em gái của mẹ đều gọi là dì và hề chồng của dì hay của cô đều gọi là dượng (trượng). Một điểm đặc biệt hơn nữa là không những phần lớn trong cách xưng hô của người Việt các danh từ cụ thể được dùng chứ không phải là đại-danh-từ, mà nhiều khi người ta cũng không dùng đến các danh từ nữa. Chẳng hạn: thay vì nói "con lấy giùm mẹ ly nước" thì chỉ nói " lấy giùm ly nước ". Trừ ra quá khách sáo hoặc ông Tây bà Đầm mới học tiếng Việt thôi, còn người Việt chúng ta thông thường bỏ hẳn hai chữ con và mẹ trong câu nói này. Xưng hô như vậy hẳn máy điện toán khó mà thay thế cho lời nói linh hoạt và đầy nghệ thuật của con người !

2- Danh xưng và cách xưng hô trong gia đình Việt nam

A/ Bậc bề trên trên cấp cha mẹ

- Bậc bề trên trên cha mẹ nói chung : *ông bà tổ tiên*
- Theo thứ tự thời gian : *ông-bà-cổ-tổ, tầng tổ, cao tổ*
- Cha mẹ của cha hoặc của mẹ : *ông bà (nội hoặc ngoại)*
- Anh chị em của ông-bà-cổ-tổ: xem danh xưng C/ liên quan đến anh chị em của cha mẹ và đặt ở đằng sau tên ông-bà-cổ-tổ; chẳng hạn *ông chú ngoại, bà cô nội...*
- Xưng hô với các bậc này thì dùng chữ *cháu*
- Ở ngôi thứ ba, tương quan với bậc từ cổ trở lên thì gọi là *chắt*
- Ở một vài tỉnh miền Trung ông bà được gọi là "*ông*" *mệ*

B/ Cha mẹ con cái, anh chị em

- Cha : Cả 3 miền Bắc Trung Nam : *cha, ba* (trong văn chương và ngôi thứ ba thì còn gọi thân phụ, ông thân sinh, trong thân mật ở ngôi thứ ba thì gọi là *ông già*); Bắc: *bố, thầy, cậu* (ngôi thứ ba *ông cụ nhà tôi*); Nam : *tía* ; Trung : một vài nơi gọi cha bằng *chú*.
- Mẹ : Cả 3 miền : *mẹ* (... *thân mẫu, bà thân sinh... bà già*); Bắc : *me, má, u, bu, đẽ, cái, mợ*, Nam : *má*; Trung: *mạ* . Trước đây trong chế độ đa thê, người con ruột gọi mẹ mình bằng *chị* , nhưng gọi bà vợ chính của cha mình bằng *mẹ*.

- Anh : Cả 3 miền : *anh* (tiếng văn chương ở ngôi thứ ba là *bào huynh*); Trung : một vài nơi gọi là *eng*. Người *anh dẫu* người Bắc gọi là *anh cả*, người Nam gọi là *anh hai*. Ở ngôi thứ ba, danh từ kép *anh-em* được người miền Trung gọi là *eng-tam*.
- Chị : Cả 3 miền : *chị*, (*bào tỷ*). Trung: một vài vùng gọi là *ả*. (Xem trên ...chị cả... chị hai)
- Em trai, em gái : Cả 3 miền : *em* (*bào đệ, bào muội*) ; Trung : *út* . Nếu người Trung gọi em là út, thì chữ út này được người Nam và người Bắc hiểu là người em cuối trong gia đình. Người Trung dùng chữ *tui* (là chữ tôi nhưng âm hưởng là em) để xưng hô với anh chị mình.
- Chồng chị và chồng em gái gọi là *anh rể* và *em rể*. Vợ anh và vợ em trai gọi là *chị dâu* và *em dâu*.
- Vợ con trai mình gọi là *con dâu*, chồng con gái mình gọi là *con rể*.
- Cha, mẹ, anh, chị, em (của) chồng gọi là *cha chồng, mẹ chồng, chị chồng, anh chồng, em chồng*. Cha, mẹ, anh , chị, em (của) vợ gọi là *cha vợ, mẹ vợ, anh vợ, chị vợ, em vợ*.
NB: *Khi xưng hô với nhau giữa hai người thì các chữ rể, dâu, chồng, vợ sẽ mất đi (Ví dụ con dâu nói với mẹ chồng : " Con xin phép mẹ "- hoặc cha vợ nói với con rể: " cha nhờ con việc này") - Khi nói với người thứ ba thì thêm rể...tôi: con rể tôi, con dâu tôi, cha chồng (vợ) tôi, mẹ chồng (vợ) tôi.*
- Cha mẹ gọi con ruột mình là *con*. Nhưng người Bắc thường xưng hô với con trai và con gái đã lớn tuổi của mình bằng *anh* và *cô*.
- Chồng gọi vợ là *em, mình*; vợ gọi chồng bằng *anh, mình*. Khi mới quen còn ngỡ ngỡ thì gọi nhau là *đồng ấy*. Nhưng khi đã có con cái thì có lúc gọi nhau là *ba* hay *mẹ*. Tại một vài nơi ở miền Trung người ta gọi *cha* hoặc *mạ* và thêm tên đứa con đầu : chẳng hạn đứa con đầu tên Long thì vợ gọi chồng là cha thằng Long, chồng gọi vợ là mạ thằng Long, và người ngoài xưng hô là ông Long, mạ Long chứ không gọi tên thật (còn gọi là tên tục). Người vợ hoặc người chồng nói về người phối ngẫu của mình với người thứ ba bằng *nhà tôi*.
- Chồng của mẹ (mà không phải cha ruột mình) gọi là *dượng*, người Trung còn gọi là *trượng*.
- Vợ của cha (mà không phải mẹ ruột mình) gọi là *dì ghè* (nếu là vợ chính của cha, trong chế độ gia đình xưa thì gọi là mẹ).

C/ Anh chị em của cha mẹ, anh chị em họ

- Anh của cha : Cả 3 miền : *bác* (tiếng tàu *bá phụ*)
- Vợ của anh cha : Cả 3 miền: *bác* (*bá mẫu*)
- Em trai của cha : Cả 3 miền: *chú* (*thúc phụ*)
- Vợ em trai của cha : Cả 3 miền : *thím* (*thúc mẫu*)
- Chị của cha : Bắc: *bác*, Trung, Nam : *cô* (*o*)
- Chồng chị của cha : Bắc :*bác*; Trung, Nam: *dượng* (*trượng*)
- Em gái của cha : Bắc, Nam : *cô*; Trung : *o*
- Chồng em gái của cha : Bắc : *chú* ; Nam , Trung : *dượng*(*trượng*)
- Anh trai của mẹ Bắc : *bác* ; Nam, Trung: *cậu* (người Trung còn gọi *cụ*)
- Vợ anh trai của mẹ : Bắc : *bác* ;
Trung , Nam : *mợ* (người Trung còn gọi là *mự*)
- Em trai của mẹ : Cả 3 miền : *cậu* (người Trung còn gọi là *cụ*)
- Vợ em trai của mẹ Cả 3 miền : *mợ* (người trung còn gọi là *mự*)
- Chị của mẹ : Bắc : *bác* ; Trung, Nam : *dì*
- Chồng chị của mẹ : Bắc : *Bác*; ; Trung , Nam: *dượng* (*trượng*)
- Em gái của mẹ : Cả ba miền : *dì*
- Chồng em gái của mẹ : Bắc : *chú* ; Trung, Nam : *dượng* (*trượng*)
- Anh chị em họ : cả 3 miền : vẫn gọi là *anh, chị, em* như anh chị em ruột. Nhưng cấp bậc anh chị họ có nơi dựa trên tuổi tác cá nhân, có nơi (đặc biệt ở miền Trung) thì tùy vị thế trên dưới

của các bậc cha mẹ. Chẳng hạn người con của chú mình dẫu lớn hơn mình cả 20 tuổi nhưng vẫn gọi mình bằng anh và mình gọi lại bằng chú (tức là chú em).

- Bác, chú cô dì ... gọi các con anh em mình bằng *cháu*

Trong cách xưng hô với anh chị em của cha mẹ, người Bắc *ưu tiên tuổi tác* khi gọi anh, chị cha và mẹ là bác, và cấp nhỏ là chú cậu cô mợ và không dùng chữ dượng.

Người Nam và Trung *ưu tiên về nội ngoại, thân sơ*. Dì thì luôn bên ngoại dù tuổi cao hay thấp, cô (hoặc o) thì luôn bên nội dù là chị hay em của cha. Chú thì chỉ dùng cho em cha, thuộc bên nội thôi. Người không thuộc dòng máu cha mẹ thì gọi là dượng hay trượng, mợ, thím để phân biệt với bác trai, chú, cô, cậu là anh em ruột thịt. Chỉ có cách gọi bác gái (vợ anh trai của cha) là một ngoại lệ.